

Số: /QĐ-BVUBĐN

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024 thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc Hội, Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/04/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị Quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc ban hành quy định về phân cấp thẩm

quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 6635/UBND-STC ngày 02 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc triển khai Nghị Quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của HĐND thành phố;

Căn cứ Công văn số 6114/SYT-KHTC ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc triển khai thực hiện Công văn số 6635/UBND-STC;

Căn cứ Quyết định số 486/QĐ-BVUBND ngày 25/06/2024 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc thành lập Bên mời thầu dự toán: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 550/QĐ-BVUBND ngày 10/07/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt dự toán: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-BVUBND ngày 18/09/2024 của Giám đốc bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 960/QĐ-BVUBND ngày 06/11/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Thuê dịch vụ tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT gói thầu Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định 935/QĐ-BVUBND ngày 30/10/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Thuê dịch vụ tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Hợp đồng số 1111/2024/HĐTV/BVUBND-VNCS ngày 11/11/2024 giữa Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng và Công ty Cổ phần tư vấn Vinaconsult Việt Nam về việc thực hiện Gói thầu: Thuê dịch vụ tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Hợp đồng số 56/TĐ/BVUBND-CNQG ngày 01/11/2024 giữa Bệnh

viện Ung bướu Đà Nẵng và Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định Công nghệ Quốc Gia về việc thực hiện Gói thầu: Thuê dịch vụ tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1111/2024/QĐ-VNCS ngày 11/11/2024 của Công ty Cổ phần tư vấn Vinaconsult Việt Nam về việc thành lập Tổ chuyên gia tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1205/QĐ-BVUBĐN ngày 27/11/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-BVUBĐN ngày 16/12/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc gia hạn thời điểm đóng thầu gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Biên bản mở E-HSDT qua mạng ngày 27/12/2024 gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 1111-1/BCĐG-VNCS của Công ty Cổ phần tư vấn Vinaconsult Việt Nam ngày 20/01/2025 gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-BVUBĐN ngày 22/01/2025 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt thông báo mời chào lại giá trong trường hợp xử lý tình huống trong đấu thầu theo hướng dẫn tại Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/02/2024;

Căn cứ Biên bản mở chào lại giá số RB2500000149 ngày 05/02/2025;

Căn cứ Biên bản đối chiếu tài liệu ngày 13/02/2025 giữa Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng và các nhà thầu;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 02/TTr-BMT ngày 14/02/2025 của Bên mời thầu về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm và Báo cáo thẩm định số 182/BCTĐ-CNQG ngày 03/03/2025 của Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định Công nghệ Quốc Gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

1. Tên dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024.

2. Tên gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh hóa, miễn dịch cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2024.

3. Chủ đầu tư: Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng, trong nước.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

6. Nguồn vốn: Từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định.

7. Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày.

8. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định

9. Tên nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Số phần (lô)	Mã phần (lô)	Thành tiền đề nghị trúng thầu (VND)
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ GIẢI PHÁP VIỆT	23	PP2400263035; PP2400263036 PP2400263037; PP2400263038 PP2400263039; PP2400263040 PP2400263041; PP2400263042 PP2400263043; PP2400263044 PP2400263045; PP2400263046 PP2400263047; PP2400263048 PP2400263049; PP2400263050 PP2400263051; PP2400263052 PP2400263053; PP2400263054	2.854.567.000

STT	Tên nhà thầu	Số phần (lô)	Mã phần (lô)	Thành tiền đề nghị trúng thầu (VND)
			PP2400263055; PP2400263056 PP2400263057	
2	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ NAM TRUNG	193	PP2400263058; PP2400263059 PP2400263060; PP2400263061 PP2400263062; PP2400263063 PP2400263064; PP2400263065 PP2400263066; PP2400263067 PP2400263068; PP2400263069 PP2400263070; PP2400263071 PP2400263072; PP2400263073 PP2400263074; PP2400263075 PP2400263076; PP2400263077 PP2400263078; PP2400263079 PP2400263080; PP2400263081 PP2400263082; PP2400263083 PP2400263084; PP2400263085 PP2400263086; PP2400263087 PP2400263088; PP2400263089 PP2400263090; PP2400263091 PP2400263092; PP2400263093 PP2400263094; PP2400263095 PP2400263096; PP2400263097 PP2400263098; PP2400263099 PP2400263101; PP2400263102 PP2400263103; PP2400263104 PP2400263105; PP2400263106 PP2400263107; PP2400263108	43.022.267.612

STT	Tên nhà thầu	Số phần (lô)	Mã phần (lô)	Thành tiền đề nghị trúng thầu (VND)
			PP2400263109; PP2400263110 PP2400263111; PP2400263112 PP2400263113; PP2400263114 PP2400263115; PP2400263116 PP2400263117; PP2400263118 PP2400263119; PP2400263120 PP2400263121; PP2400263122 PP2400263123; PP2400263124 PP2400263125; PP2400263126 PP2400263127; PP2400263128 PP2400263129; PP2400263130 PP2400263131; PP2400263132 PP2400263133; PP2400263134 PP2400263135; PP2400263136 PP2400263137; PP2400263138 PP2400263139; PP2400263140 PP2400263141; PP2400263142 PP2400263143; PP2400263144 PP2400263145; PP2400263146 PP2400263147; PP2400263148 PP2400263149; PP2400263150 PP2400263151; PP2400263152 PP2400263153; PP2400263154 PP2400263155; PP2400263156 PP2400263157; PP2400263158 PP2400263159; PP2400263160 PP2400263161; PP2400263162 PP2400263163; PP2400263164	

STT	Tên nhà thầu	Số phần (lô)	Mã phần (lô)	Thành tiền đề nghị trúng thầu (VND)
			PP2400263165; PP2400263166 PP2400263167; PP2400263168 PP2400263169; PP2400263170 PP2400263171; PP2400263172 PP2400263173; PP2400263174 PP2400263175; PP2400263176 PP2400263177; PP2400263178 PP2400263179; PP2400263180 PP2400263181; PP2400263182 PP2400263183; PP2400263184 PP2400263185; PP2400263186 PP2400263187; PP2400263188 PP2400263189; PP2400263190 PP2400263191; PP2400263192 PP2400263193; PP2400263194 PP2400263195; PP2400263196 PP2400263197; PP2400263198 PP2400263199; PP2400263200 PP2400263201; PP2400263202 PP2400263203; PP2400263204 PP2400263205; PP2400263206 PP2400263207; PP2400263208 PP2400263209; PP2400263210 PP2400263211; PP2400263212 PP2400263213; PP2400263214 PP2400263215; PP2400263216 PP2400263217; PP2400263218 PP2400263219; PP2400263220	

STT	Tên nhà thầu	Số phần (lô)	Mã phần (lô)	Thành tiền đề nghị trúng thầu (VND)
			PP2400263221; PP2400263222 PP2400263223; PP2400263224 PP2400263225; PP2400263226 PP2400263227; PP2400263228 PP2400263229; PP2400263230 PP2400263231; PP2400263232 PP2400263233; PP2400263234 PP2400263235; PP2400263236 PP2400263237; PP2400263238 PP2400263239; PP2400263240 PP2400263241; PP2400263242 PP2400263243; PP2400263244 PP2400263245; PP2400263246 PP2400263247; PP2400263248 PP2400263249; PP2400263250 PP2400263251	
	Tổng cộng: 2 nhà thầu	216		45.876.834.612

Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi tư nghìn, sáu trăm mười hai đồng.

(Chi tiết các mặt hàng trúng thầu theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Công ty Cổ phần tư vấn Vinaconsult Việt Nam và Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định Công nghệ Quốc Gia chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính chính xác của quá trình tổ chức đánh giá và thẩm định E-Hồ sơ dự thầu của nhà thầu đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về đấu thầu.

Giao Bên mời thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bên mời thầu Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KD, BMT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hùng

PHỤ LỤC: CHI TIẾT DANH MỤC TRÚNG THẦU
GÓI THẦU MUA SẮM VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT SINH HÓA, MIỄN DỊCH CHO BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVUBĐN ngày)

STT	STT theo phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	1. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ GIẢI PHÁP VIỆT										2.854.567.000
1	1	PP2400263035	Cuvettes hoặc tương đương	Cuvettes	Hộp	20	10309546	Carclo Technical Plastics	Hoa Kỳ	3.358.000	67.160.000
2	2	PP2400263036	Sample Tips hoặc tương đương	Disposable Sample Tips	Hộp	5	10309547	Carclo Technical Plastics	Hoa Kỳ	9.467.000	47.335.000
3	3	PP2400263037	Hóa chất rửa các chất không phản ứng (Wash 1 Reagent)	ADVIA Centaur Wash 1	Hộp	36	10310032	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	2.108.000	75.888.000
4	4	PP2400263038	Nước rửa máy dạng Acid/Base	ADVIA Centaur CP R1/R2 Acid/Base Reagents	Hộp	30	10313526	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	900.000	27.000.000
5	5	PP2400263039	Nước rửa kim số 1	ADVIA Centaur Ancillary Probe Wash 1 (APW1)	Hộp	5	10309060	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	2.026.000	10.130.000
6	6	PP2400263040	Nước rửa kim số 3	ADVIA Centaur Probe Wash 3 (PW3)	Hộp	2	10334314	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	2.050.000	4.100.000
7	7	PP2400263041	Nước rửa máy hằng ngày (Cleaning Solution)	ADVIA Centaur Cleaning Solution Concentrate	Lọ	30	10310041	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	4.400.000	132.000.000
8	8	PP2400263042	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể HCV	ADVIA Centaur HCV	Hộp	15	10309061	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	25.116.000	376.740.000
9	9	PP2400263043	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B HBs Ag	ADVIA Centaur® HBsII	Hộp	15	10994742	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	9.040.000	135.600.000
10	10	PP2400263044	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể HIV Combo	ADVIA Centaur CHIV	Hộp	30	10283020	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	6.260.000	187.800.000
11	11	PP2400263045	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể giang mai (Syphilis)	ADVIA CENTAUR® SYPH	Hộp	15	10492493	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	15.282.000	229.230.000
12	12	PP2400263046	Hóa chất định lượng CEA	ADVIA Centaur CEA	Hộp	12	10309977	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	5.120.000	61.440.000
13	13	PP2400263047	Hóa chất định lượng CA 15 - 3	ADVIA Centaur CA 15-3	Hộp	12	10327620	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	10.610.000	127.320.000

STT	STT theo phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
14	14	PP2400263048	Hóa chất định lượng THCG	ADVIA Centaur Total hCG (ThCG)	Hộp	4	10308984	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	2.970.000	11.880.000
15	15	PP2400263049	Hóa chất định lượng FT4	ADVIA Centaur FT4	Hộp	35	10282219	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	12.163.000	425.705.000
16	16	PP2400263050	Hóa chất định lượng T3	ADVIA Centaur T3	Hộp	20	10285732	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	19.460.000	389.200.000
17	17	PP2400263051	Hóa chất định lượng TSH	ADVIA Centaur TSH3-UL	Hộp	19	10282379	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	25.697.000	488.243.000
18	18	PP2400263052	Hóa chất chuẩn CAL A 2PK	ADVIA Centaur CAL A	Hộp	2	10285903	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	4.700.000	9.400.000
19	19	PP2400263053	Hóa chất chuẩn CAL B 2PK	ADVIA CENTAUR CALIBRATOR B (Digoxin, FSH, TlgE, LH, LH2, PRL, ThCG, TSH)	Hộp	1	10308986	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	6.086.000	6.086.000
20	20	PP2400263054	Hóa chất chuẩn CAL CA 15 - 3 2PK	ADVIA Centaur CA15-3 Calibrator (CAL 43)	Hộp	2	10329796	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	4.767.000	9.534.000
21	21	PP2400263055	Hóa chất chuẩn CAL D 2PK	ADVIA Centaur CAL D	Hộp	2	10311569	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	3.533.000	7.066.000
22	22	PP2400263056	Hóa chất hỗ trợ xét nghiệm định lượng Hormon tuyến giáp T3/T4/VB12	ADVIA Centaur T3/T4/VB12 Ancillary Reagent	Hộp	8	10319315	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	2.400.000	19.200.000
23	23	PP2400263057	Cốc đựng mẫu	Sample Cups	Hộp	1	10309545	Carclo Technical Plastics	Hoa Kỳ	6.510.000	6.510.000
2. CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ NAM TRUNG											43.022.267.612
1	24	PP2400263058	Cổng đo	Architect Reaction Vessels	Cái	500.000	7C15-03	Nypro Chicago Inc.	Mỹ	1.300	650.000.000
2	25	PP2400263059	ICT Module hoặc tương đương	ICT Module	Hộp	7	9D28-04	Canon Medical Systems Corporation	Nhật Bản	46.068.000	322.476.000
3	26	PP2400263060	Hóa chất định lượng T4 tự do	ARCHITECT Free T4 Reagent kit	Hộp	950	7K65-29	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	4.012.000	3.811.400.000
4	27	PP2400263061	Hóa chất hiệu chuẩn ProGRP	ARCHITECT ProGRP Calibrators	Hộp	3	1P45-03	Denka Co., Ltd.	Nhật Bản	2.331.520	6.994.560
5	28	PP2400263062	Hóa chất định lượng ProGRP	ARCHITECT ProGRP Reagent kit	Hộp	43	1P45-27	Denka Co., Ltd.	Nhật Bản	20.580.700	884.970.100
6	29	PP2400263063	Hóa chất hiệu chuẩn HBsAg	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Calibrators	Hộp	4	2G22-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	2.480.192	9.920.768

STT	STT theo phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
7	30	PP2400263064	Hóa chất định lượng T3 toàn phần	ARCHITECT Total T3 Reagent kit	Hộp	550	7K64-27	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	3.453.900	1.899.645.000
8	31	PP2400263065	Hóa chất hiệu chuẩn CA 15 - 3	ARCHITECT CA 15-3 Calibrators	Hộp	4	2K44-02	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.263.800	9.055.200
9	32	PP2400263066	Concentrated Wash Buffer hoặc tương đương	Architect Concentrated Wash Buffer	Hộp	470	6C54-58	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	1.095.900	515.073.000
10	33	PP2400263067	Hóa chất định tính HBsAg	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Reagent kit	Hộp	420	2G22-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	4.190.000	1.759.800.000
11	34	PP2400263068	Hóa chất định tính Anti - HCV	ARCHITECT Anti-HCV Reagent kit	Hộp	345	6C37-28	Abbott GmbH	Đức	10.946.000	3.776.370.000
12	35	PP2400263069	Hóa chất hiệu chuẩn LH	ARCHITECT LH Calibrators	Hộp	3	2P40-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.263.752	6.791.256
13	36	PP2400263070	Hóa chất định lượng LH	ARCHITECT LH Reagent kit	Hộp	7	2P40-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	5.774.800	40.423.600
14	37	PP2400263071	Hóa chất hiệu chuẩn Cyfra 21 - 1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Calibrators	Hộp	3	2P55-01	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.301.000	6.903.000
15	38	PP2400263072	Hóa chất dùng trong xét nghiệm định tính kháng nguyên, kháng thể HIV	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Reagent kit	Hộp	310	4J27-27	Abbott GmbH	Đức	4.800.000	1.488.000.000
16	39	PP2400263073	Hóa chất định lượng LDH	Lactate Dehydrogenase2	Hộp	18	4T03-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	1.258.200	22.647.600
17	40	PP2400263074	Hóa chất nội kiểm CA 19 - 9	ARCHITECT CA 19-9 XR Controls	Hộp	3	2K91-12	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.022.408	6.067.224
18	41	PP2400263075	Hóa chất định lượng Thyroglobulin	ARCHITECT Thyroglobulin Reagent Kit	Hộp	280	5P20-25	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	10.877.000	3.045.560.000
19	42	PP2400263076	Hóa chất định lượng Anti Thyroglobulin	ARCHITECT Anti-Tg Reagent kit	Hộp	260	2K46-25	Fisher Diagnostics	Mỹ	5.823.000	1.513.980.000
20	43	PP2400263077	Hóa chất định lượng CA 15 - 3	ARCHITECT CA 15-3 Reagent kit	Hộp	234	2K44-27	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	10.970.100	2.567.003.400
21	44	PP2400263078	Hóa chất hiệu chuẩn Troponin - I độ nhạy cao	ARCHITECT STAT High Sensitive Troponin-I Calibrators	Hộp	2	3P25-02	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.263.800	4.527.600
22	45	PP2400263079	Hóa chất định tính dùng trong xét nghiệm chẩn đoán giang mai	ARCHITECT Syphilis TP Reagent kit	Hộp	170	8D06-32	Abbott GmbH	Đức	5.269.400	895.798.000
23	46	PP2400263080	Hóa chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm định tính kháng nguyên, kháng thể HIV	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Calibrator	Hộp	4	4J27-03	Abbott GmbH	Đức	2.480.196	9.920.784

STT	STT theo phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
24	47	PP2400263081	Hóa chất nội kiểm dùng trong xét nghiệm định tính kháng nguyên, kháng thể HIV	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Controls	Hộp	5	4J27-12	Abbott GmbH	Đức	1.874.272	9.371.360
25	48	PP2400263082	Hóa chất xét nghiệm Alanine Aminotransferase	Alanine Aminotransferase2	Hộp	150	4S88-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	4.296.000	644.400.000
26	49	PP2400263083	Multiconstituent Calibrator hoặc tương đương	Multiconstituent Calibrator	Hộp	2	1E65-06	Microgenics Corporation	Mỹ	1.240.000	2.480.000
27	50	PP2400263084	ICT Reference Solution hoặc tương đương	ICT Reference Solution	Hộp	75	1E49-21	Fisher Diagnostics	Mỹ	1.295.900	97.192.500
28	51	PP2400263085	ICT Serum Calibrator hoặc tương đương	ICT Serum Calibrator	Hộp	1	1E46-04	Fisher Diagnostics	Mỹ	1.574.000	1.574.000
29	52	PP2400263086	ICT Sample Diluent hoặc tương đương	ICT Sample Diluent	Hộp	18	2P32-11	Fisher Diagnostics	Mỹ	2.813.250	50.638.500
30	53	PP2400263087	Hóa chất định lượng Ig M	Immunoglobulin M	Hộp	8	1E01-24	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	4.903.704	39.229.632
31	54	PP2400263088	Hóa chất định lượng Ig E	QUANTIA IgE	Hộp	18	6K42-02	Biokit S.A.	Tây Ban Nha	12.609.865	226.977.570
32	55	PP2400263089	Hóa chất định lượng Ig A	Immunoglobulin A	Hộp	8	9D98-24	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	5.606.412	44.851.296
33	56	PP2400263090	Hóa chất định lượng Ig G	Immunoglobulin G	Hộp	8	9D99-24	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	6.200.240	49.601.920
34	57	PP2400263091	Hóa chất định lượng chuỗi nhẹ Lambda	Lambda Light Chains	Hộp	6	4P80-30	Sentinel CH. S.p.A	Ý	18.752.879	112.517.274
35	58	PP2400263092	Multichem - S Plus (Assayed) Level 3 hoặc tương đương	Multichem S Plus Assayed, control 3	Hộp	8	5P78-12	Techno-path Manufacturing Ltd	Ireland	2.748.000	21.984.000
36	59	PP2400263093	Hóa chất hiệu chuẩn Anti - HCV	ARCHITECT Anti-HCV Calibrator	Hộp	4	6C37-02	Abbott GmbH	Đức	2.331.000	9.324.000
37	60	PP2400263094	Hóa chất nội kiểm Anti - HCV	ARCHITECT Anti-HCV Controls	Hộp	5	6C37-15	Abbott GmbH	Đức	2.151.200	10.756.000
38	61	PP2400263095	Hóa chất xét nghiệm ASPARTATE AMINOTRANSFERASE	Aspartate Aminotransferase2	Hộp	150	4S90-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	4.048.800	607.320.000
39	62	PP2400263096	Hóa chất định lượng Urea	Urea Nitrogen2	Hộp	132	4T12-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	3.760.400	496.372.800
40	63	PP2400263097	Hóa chất định lượng AFP	ARCHITECT AFP Reagent kit	Hộp	120	3P36-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	4.599.000	551.880.000
41	64	PP2400263098	Hóa chất định lượng CK - MB	CK-MB	Hộp	2	6K25-30	Sentinel CH. S.p.A	Ý	11.576.250	23.152.500
42	65	PP2400263099	Hóa chất hiệu chuẩn CRP	CRP CALIBRATOR SET	Hộp	3	6K26-10	Sentinel CH. S.p.A	Ý	4.153.408	12.460.224

STT	STT theo phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
43	67	PP2400263101	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Total bilirubin	Hộp	10	6L45-22	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	6.910.750	69.107.500
44	68	PP2400263102	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	DIRECT BILIRUBIN	Hộp	12	8G63-22	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	6.191.000	74.292.000
45	69	PP2400263103	Hóa chất hiệu chuẩn Anti - HBs	ARCHITECT Anti-HBs Calibrators	Hộp	3	7C18-03	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	2.480.195	7.440.585
46	70	PP2400263104	Hóa chất nội kiểm Anti - HBs	ARCHITECT Anti-HBs Controls	Hộp	4	7C18-13	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	2.151.216	8.604.864
47	71	PP2400263105	Hóa chất định lượng Anti - HBs	ARCHITECT Anti-HBs Reagent kit	Hộp	5	7C18-29	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	4.313.200	21.566.000
48	72	PP2400263106	Trigger Solution hoặc tương đương	ARCHITECT Trigger solution	Hộp	102	6C55-63	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	1.237.005	126.174.510
49	73	PP2400263107	Hóa chất định lượng HDL	Ultra HDL	Hộp	9	3K33-22	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	18.122.400	163.101.600
50	74	PP2400263108	Hóa chất định lượng Troponin - I độ nhạy cao	ARCHITECT STAT High Sensitive Troponin-I Reagent kit	Hộp	4	3P25-27	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	5.993.200	23.972.800
51	75	PP2400263109	Hóa chất định lượng Glucose	Glucose	Hộp	100	3L82-22	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	4.158.000	415.800.000
52	76	PP2400263110	Pre - Trigger Solution hoặc tương đương	Architect Pre-Trigger Solution	Hộp	100	6E23-68	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	3.040.000	304.000.000
53	77	PP2400263111	Dung dịch rửa kiềm	Alkaline Wash	Hộp	100	9D31-20	Fisher Diagnostics	Mỹ	2.409.750	240.975.000
54	78	PP2400263112	Dung dịch rửa máy có nồng độ Acid	Acid Wash	Hộp	99	6K01-20	Fisher Diagnostics	Mỹ	2.415.000	239.085.000
55	79	PP2400263113	Hóa chất định lượng Amylase	Amylase2	Hộp	4	4S89-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	5.646.720	22.586.880
56	80	PP2400263114	Hóa chất định lượng Cyfra 21 - 1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Reagent kit	Hộp	95	2P55-25	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	8.983.600	853.442.000
57	81	PP2400263115	Hóa chất định lượng CK	CREATINE KINASE	Hộp	3	7D63-22	Fisher Diagnostics	Mỹ	8.258.750	24.776.250
58	82	PP2400263116	Hóa chất định lượng Gamma - Glutamyl Transferase	Gamma-Glutamyl Transferase2	Hộp	16	4T00-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	1.375.800	22.012.800
59	83	PP2400263117	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Total Protein2	Hộp	17	4U44-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	1.012.000	17.204.000
60	84	PP2400263118	Hóa chất định lượng CA 125	ARCHITECT CA 125 II Reagent kit	Hộp	90	2K45-29	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	11.563.400	1.040.706.000
61	85	PP2400263119	Detergent A hoặc tương đương	Detergent A	Hộp	80	1J72-20	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	3.029.000	242.320.000
62	86	PP2400263120	Hóa chất hiệu chuẩn Ferritin	ARCHITECT Ferritin Calibrators	Hộp	2	7K59-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.309.076	4.618.152

STT	STT theo phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
63	87	PP2400263121	Hóa chất định lượng Ferritin	ARCHITECT Ferritin Reagent kit	Hộp	4	7K59-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	6.080.000	24.320.000
64	88	PP2400263122	Hóa chất hiệu chuẩn TSH	ARCHITECT TSH Calibrators	Hộp	5	7K62-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.355.400	11.777.000
65	89	PP2400263123	Hóa chất nội kiểm TSH	ARCHITECT TSH Controls	Hộp	3	7K62-10	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.151.192	6.453.576
66	90	PP2400263124	Hóa chất định lượng TSH	ARCHITECT TSH Reagent kit	Hộp	950	7K62-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	4.814.600	4.573.870.000
67	91	PP2400263125	Hóa chất hiệu chuẩn T3 toàn phần	ARCHITECT Total T3 Calibrators	Hộp	5	7K64-02	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.160.900	10.804.500
68	92	PP2400263126	Hóa chất định lượng Creatinin	Creatinine2	Hộp	70	4S95-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	5.378.400	376.488.000
69	93	PP2400263127	Hóa chất hiệu chuẩn T4 tự do	ARCHITECT Free T4 Calibrators	Hộp	5	7K65-02	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.263.800	11.319.000
70	94	PP2400263128	Hóa chất nội kiểm T4 tự do	ARCHITECT Free T4 Controls	Hộp	3	7K65-10	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.151.198	6.453.594
71	95	PP2400263129	Hóa chất định lượng Triglyceride	Triglyceride2	Hộp	55	4T10-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	4.815.200	264.836.000
72	96	PP2400263130	Hóa chất hiệu chuẩn CEA	ARCHITECT CEA Calibrators	Hộp	3	7K68-02	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	2.350.000	7.050.000
73	97	PP2400263131	Hóa chất nội kiểm CEA	ARCHITECT CEA Controls	Hộp	3	7K68-12	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	2.151.216	6.453.648
74	98	PP2400263132	Hóa chất định lượng CEA	ARCHITECT CEA Reagent kit	Hộp	236	7K68-27	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	5.010.000	1.182.360.000
75	99	PP2400263133	Hóa chất nội kiểm PSA toàn phần	ARCHITECT Total PSA Controls	Hộp	2	7K70-10	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	2.004.922	4.009.844
76	100	PP2400263134	Hóa chất định lượng CA 19-9	ARCHITECT CA 19-9 XR Reagent kit	Hộp	50	2K91-32	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	9.682.300	484.115.000
77	101	PP2400263135	Hóa chất hiệu chuẩn PSA tự do	ARCHITECT Free PSA Calibrators	Hộp	2	7K71-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	2.388.330	4.776.660
78	102	PP2400263136	Hóa chất nội kiểm PSA tự do	ARCHITECT Free PSA Controls	Hộp	3	7K71-10	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	2.052.750	6.158.250

STT	STT theo phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
79	103	PP2400263137	Hóa chất định lượng PSA tự do	ARCHITECT Free PSA Reagent kit	Hộp	14	7K71-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	10.986.800	153.815.200
80	104	PP2400263138	Hoá chất xét nghiệm TRAb	TRAb Reagent Kit	Hộp	50	9P08-25	Denka Co., Ltd.	Nhật Bản	25.495.000	1.274.750.000
81	105	PP2400263139	Hóa chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm chẩn đoán giang mai	ARCHITECT Syphilis TP Calibrator	Hộp	4	8D06-04	Abbott GmbH	Đức	2.559.600	10.238.400
82	106	PP2400263140	Hóa chất hiệu chuẩn Cortisol	ARCHITECT Cortisol Calibrators	Hộp	2	8D15-02	Fisher Diagnostics	Mỹ	2.331.720	4.663.440
83	107	PP2400263141	Hóa chất định lượng Cortisol	ARCHITECT Cortisol Reagent kit	Hộp	5	8D15-25	Fisher Diagnostics	Mỹ	8.518.400	42.592.000
84	108	PP2400263142	Hóa chất hiệu chuẩn SCC	ARCHITECT SCC Calibrators	Hộp	1	8D18-02	Denka Co., Ltd.	Nhật Bản	2.510.880	2.510.880
85	109	PP2400263143	Hóa chất định lượng SCC	ARCHITECT SCC Reagent kit	Hộp	1	8D18-28	Denka Co., Ltd.	Nhật Bản	11.133.000	11.133.000
86	110	PP2400263144	Hóa chất hiệu chuẩn PTH	ARCHITECT Intact PTH Calibrators	Hộp	2	8K25-04	Biokit S.A.	Tây Ban Nha	2.389.800	4.779.600
87	111	PP2400263145	Hóa chất định lượng PTH	ARCHITECT Intact PTH Reagent kit	Hộp	15	8K25-28	Biokit S.A.	Tây Ban Nha	5.906.000	88.590.000
88	112	PP2400263146	Dung dịch rửa buồng ủ	Water Bath Additive	Hộp	14	9D29-20	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	2.442.000	34.188.000
89	113	PP2400263147	Hóa chất hiệu chuẩn Pivka - II	ARCHITECT PIVKA-II Calibrators	Hộp	2	2P48-01	Denka Co., Ltd.	Nhật Bản	2.315.256	4.630.512
90	114	PP2400263148	Hóa chất nội kiểm Pivka - II	ARCHITECT PIVKA-II Controls	Hộp	2	2P48-10	Denka Co., Ltd.	Nhật Bản	2.008.128	4.016.256
91	115	PP2400263149	Hóa chất định lượng Pivka - II	ARCHITECT PIVKA-II Reagent kit	Hộp	7	2P48-25	Denka Co., Ltd.	Nhật Bản	42.178.500	295.249.500
92	116	PP2400263150	Hóa chất hiệu chuẩn FSH	ARCHITECT FSH Calibrators	Hộp	2	7K75-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.199.400	4.398.800
93	117	PP2400263151	Hóa chất định lượng FSH	ARCHITECT FSH Reagent kit	Hộp	7	7K75-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	5.190.100	36.330.700
94	118	PP2400263152	Hóa chất định lượng PCT	ARCHITECT B-R-A-H-M-S PCT Reagent kit	Hộp	17	6P22-25	Fisher Diagnostics	Mỹ	17.860.000	303.620.000
95	119	PP2400263153	Hóa chất hiệu chuẩn PCT	ARCHITECT B-R-A-H-M-S PCT Calibrators	Hộp	3	6P22-01	Fisher Diagnostics	Mỹ	4.421.970	13.265.910
96	120	PP2400263154	Hóa chất nội kiểm PCT	ARCHITECT B-R-A-H-M-S PCT Controls	Hộp	3	6P22-10	Fisher Diagnostics	Mỹ	2.946.930	8.840.790
97	121	PP2400263155	Hóa chất hiệu chuẩn Bilirubin	Bilirubin Calibrator	Hộp	4	1E66-05	Microgenics Corporation	Mỹ	2.306.970	9.227.880
98	122	PP2400263156	Detergent B hoặc tương đương	DETERGENT B	Hộp	3	2J94-22	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	21.778.056	65.334.168
99	123	PP2400263157	Dung dịch rửa kim	ARCHITECT Probe Conditioning Solution	Hộp	9	1L56-40	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	5.654.900	50.894.100

STT	STT theo phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
100	124	PP2400263158	Hóa chất nội kiểm Pro GRP	ARCHITECT ProGRP Controls	Hộp	3	1P45-12	Denka Co., Ltd.	Nhật Bản	2.088.480	6.265.440
101	125	PP2400263159	Hóa chất nội kiểm CA 15 - 3	ARCHITECT CA 15-3 Controls	Hộp	3	2K44-11	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.151.200	6.453.600
102	126	PP2400263160	Hóa chất hiệu chuẩn CA 125	ARCHITECT CA 125 II Calibrators	Hộp	4	2K45-02	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.480.195	9.920.780
103	127	PP2400263161	Hóa chất nội kiểm CA 125	ARCHITECT CA 125 II Controls	Hộp	3	2K45-11	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.151.192	6.453.576
104	128	PP2400263162	Hóa chất định lượng và định tính β - hCG toàn phần	ARCHITECT Total β -hCG Reagent kit	Hộp	48	7K78-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	5.775.000	277.200.000
105	129	PP2400263163	Hóa chất hiệu chuẩn Anti - TPO	ARCHITECT Anti-TPO Calibrators	Hộp	3	2K47-01	Fisher Diagnostics	Mỹ	2.315.256	6.945.768
106	130	PP2400263164	Hóa chất nội kiểm Anti - TPO	ARCHITECT Anti-TPO Controls	Hộp	2	2K47-10	Fisher Diagnostics	Mỹ	2.008.125	4.016.250
107	131	PP2400263165	Hóa chất hiệu chuẩn CA 19 - 9	ARCHITECT CA 19-9 XR Calibrators	Hộp	4	2K91-03	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.480.195	9.920.780
108	132	PP2400263166	Hóa chất hiệu chuẩn Testosteron thể hệ 2	ARCHITECT 2nd Generation Testosterone Calibrators	Hộp	2	2P13-01	Axis-Shield Diagnostics Limited	Anh	2.331.720	4.663.440
109	133	PP2400263167	Hóa chất định lượng Testosteron thể hệ 2	ARCHITECT 2nd Generation Testosterone Reagent kit	Hộp	4	2P13-28	Axis-Shield Diagnostics Limited	Anh	5.809.800	23.239.200
110	134	PP2400263168	Hóa chất hiệu chuẩn HE4	ARCHITECT HE4 Calibrators	Hộp	1	2P54-01	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.420.495	2.420.495
111	135	PP2400263169	Hóa chất nội kiểm HE4	ARCHITECT HE4 Controls	Hộp	1	2P54-10	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.151.198	2.151.198
112	136	PP2400263170	Hóa chất định lượng HE4	ARCHITECT HE4 Reagent kit	Hộp	4	2P54-25	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	21.364.600	85.458.400
113	137	PP2400263171	Hóa chất nội kiểm Cyfra 21 - 1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Controls	Hộp	4	2P55-10	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.151.198	8.604.792
114	138	PP2400263172	Hóa chất nội kiểm Troponin - I độ nhạy cao	ARCHITECT STAT High Sensitive Troponin-I Controls	Hộp	4	3P25-11	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.109.240	8.436.960
115	139	PP2400263173	Hóa chất hiệu chuẩn AFP	ARCHITECT AFP Calibrators	Hộp	4	3P36-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	2.263.680	9.054.720
116	140	PP2400263174	Hóa chất nội kiểm AFP	ARCHITECT AFP Controls	Hộp	3	3P36-10	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	2.151.198	6.453.594
117	141	PP2400263175	Hóa chất hiệu chuẩn Protein chuyên biệt	Specific Proteins Multiconstituent Calibrator	Hộp	4	1E78-04	Nittobo Medical Co., Ltd	Nhật Bản	2.155.385	8.621.540
118	142	PP2400263176	ICT Cleaning Fluid hoặc tương đương	ICT Cleaning Fluid	Hộp	4	1E50-20	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	1.500.120	6.000.480
119	143	PP2400263177	Hóa chất hiệu chuẩn Ig E	QUANTIA IgE STANDARD	Hộp	4	6K50-03	Biokit S.A.	Tây Ban Nha	1.807.315	7.229.260

STT	STT theo phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
120	144	PP2400263178	Multichem - S Plus (Assayed) Level 1 hoặc tương đương	Multichem S Plus Assayed, control 1	Hộp	8	5P78-10	Techno-path Manufacturing Ltd	Ireland	2.750.160	22.001.280
121	145	PP2400263179	Multichem - S Plus (Assayed) Level 2 hoặc tương đương	Multichem S Plus Assayed, control 2	Hộp	8	5P78-11	Techno-path Manufacturing Ltd	Ireland	2.748.000	21.984.000
122	146	PP2400263180	Hóa chất hiệu chuẩn HBeAg	ARCHITECT HBeAg Calibrators	Hộp	2	6C32-01	Abbott GmbH	Đức	2.480.200	4.960.400
123	147	PP2400263181	Hóa chất nội kiểm Hbe Ag	ARCHITECT HBeAg Controls	Hộp	3	6C32-10	Abbott GmbH	Đức	2.177.920	6.533.760
124	148	PP2400263182	Hóa chất định tính và định lượng HBeAg	ARCHITECT HBeAg Reagent kit	Hộp	4	6C32-27	Abbott GmbH	Đức	6.000.000	24.000.000
125	149	PP2400263183	Hóa chất hiệu chuẩn CK - MB	CK-MB CALIBRATOR	Hộp	2	6K25-10	Sentinel CH. S.p.A	Ý	1.159.200	2.318.400
126	150	PP2400263184	Hóa chất nội kiểm CK - MB	CK-MB CONTROL	Hộp	4	6K25-20	Sentinel CH. S.p.A	Ý	1.142.064	4.568.256
127	151	PP2400263185	Hóa chất định lượng Cholesterol	Cholesterol2	Hộp	45	4S92-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.828.000	127.260.000
128	152	PP2400263186	Hóa chất hiệu chuẩn Protein trong huyết tương	Plasmaproteins Cal 3x	Hộp	3	6K31-10	Sentinel CH. S.p.A	Ý	2.177.800	6.533.400
129	153	PP2400263187	Immuno Control Set hoặc tương đương	IMMUNO CONTROL SET	Hộp	4	6K32-22	Sentinel CH. S.p.A	Ý	4.132.258	16.529.032
130	154	PP2400263188	Hóa chất hiệu chuẩn β2 - Microglobulin	QUANTIA β2-MICROGLOBULIN STANDARD	Hộp	4	6K47-03	Biokit S.A.	Tây Ban Nha	2.022.405	8.089.620
131	155	PP2400263189	Hóa chất nội kiểm Protein	QUANTIA PROTEINS CONTROL	Hộp	4	6K53-02	Biokit S.A.	Tây Ban Nha	2.177.820	8.711.280
132	156	PP2400263190	Hóa chất nội kiểm Ammonia	Ammonia Controls	Hộp	3	6K89-20	Sentinel CH. S.p.A	Ý	1.808.265	5.424.795
133	157	PP2400263191	Hóa chất định lượng PSA toàn phần	ARCHITECT Total PSA Reagent kit	Hộp	45	7K70-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	10.986.800	494.406.000
134	158	PP2400263192	Hóa chất định lượng sắt	Iron2	Hộp	1	4T02-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.262.300	2.262.300
135	159	PP2400263193	Định lượng chuỗi nhẹ Kappa	KAPPA LIGHT CHAINS	Hộp	6	6K96-30	Sentinel CH. S.p.A	Ý	18.752.879	112.517.274
136	160	PP2400263194	Hóa chất nội kiểm HBs Ag	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Controls	Hộp	5	2G22-10	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	2.093.806	10.469.030
137	161	PP2400263195	Hóa chất nội kiểm chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Multichem IA Plus	Hộp	8	5P76-10	Techno-path Manufacturing Ltd	Ireland	2.053.020	16.424.160
138	162	PP2400263196	Hóa chất định lượng Alkaline Phosphat	Alkaline Phosphatase2	Hộp	2	4S87-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	4.936.000	9.872.000

STT	STT theo phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
139	163	PP2400263197	Hóa chất hiệu chuẩn PSA toàn phần	ARCHITECT Total PSA Calibrators	Hộp	3	7K70-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	2.366.704	7.100.112
140	164	PP2400263198	Hóa chất hiệu chuẩn Prolactin	ARCHITECT Prolactin Calibrators	Hộp	1	7K76-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.263.800	2.263.800
141	165	PP2400263199	Hóa chất nội kiểm Prolactin	ARCHITECT Prolactin Controls	Hộp	1	7K76-10	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.151.198	2.151.198
142	166	PP2400263200	Hóa chất định lượng Prolactin	ARCHITECT Prolactin Reagent kit	Hộp	2	7K76-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	5.774.700	11.549.400
143	167	PP2400263201	Hóa chất hiệu chuẩn β - hCG toàn phần	ARCHITECT Total β -hCG Calibrators	Hộp	3	7K78-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.299.992	6.899.976
144	168	PP2400263202	Hóa chất nội kiểm dùng trong xét nghiệm chẩn đoán giang mai	ARCHITECT Syphilis TP Controls	Hộp	4	8D06-13	Abbott GmbH	Đức	2.130.224	8.520.896
145	169	PP2400263203	Hóa chất xét nghiệm Hemoglobin A1c	Hemoglobin A1c	Hộp	35	4P52-20	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	8.424.570	294.859.950
146	170	PP2400263204	Hóa chất hiệu chuẩn Pepsinogen I	ARCHITECT Pepsinogen I Calibrators	Hộp	1	8D07-01	Abbott GmbH	Đức	2.263.760	2.263.760
147	171	PP2400263205	Hóa chất nội kiểm Pepsinogen I	ARCHITECT Pepsinogen I Controls	Hộp	1	8D07-10	Abbott GmbH	Đức	1.963.440	1.963.440
148	172	PP2400263206	Hóa chất định lượng Pepsinogen I	ARCHITECT Pepsinogen I Reagent kit	Hộp	1	8D07-26	Abbott GmbH	Đức	9.933.000	9.933.000
149	173	PP2400263207	Hóa chất nội kiểm SCC	ARCHITECT SCC Controls	Hộp	1	8D18-12	Denka Co., Ltd.	Nhật Bản	2.178.000	2.178.000
150	174	PP2400263208	Hóa chất nội kiểm PTH	ARCHITECT Intact PTH Controls	Hộp	2	8K25-13	Biokit S.A.	Tây Ban Nha	2.017.400	4.034.800
151	175	PP2400263209	Hóa chất định lượng CRP	CRP VARIO	Hộp	34	6K26-30	Sentinel CH. S.p.A	Ý	13.545.000	460.530.000
152	176	PP2400263210	Hóa chất hiệu chuẩn Pepsinogen II	ARCHITECT Pepsinogen II Calibrators	Hộp	1	9D65-01	Abbott GmbH	Đức	2.263.752	2.263.752
153	177	PP2400263211	Hóa chất nội kiểm Pepsinogen II	ARCHITECT Pepsinogen II Controls	Hộp	1	9D65-10	Abbott GmbH	Đức	1.963.440	1.963.440
154	178	PP2400263212	Hóa chất định lượng Pepsinogen II	ARCHITECT Pepsinogen II Reagent kit	Hộp	1	9D65-26	Abbott GmbH	Đức	9.933.000	9.933.000
155	179	PP2400263213	Hóa chất hiệu chuẩn Estradiol	ARCHITECT Estradiol Calibrators	Hộp	3	7K72-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.263.500	6.790.500
156	180	PP2400263214	Hóa chất định lượng Estradiol	ARCHITECT Estradiol Reagent kit	Hộp	13	7K72-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	5.528.700	71.873.100
157	181	PP2400263215	Hóa chất định lượng Protein trong các dịch cơ thể	Urine/CSF Protein	Hộp	1	7D79-32	Fisher Diagnostics	Mỹ	2.285.206	2.285.206

STT	STT theo phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
158	182	PP2400263216	Hóa chất hiệu chuẩn Protein trong các dịch cơ thể	URINE/CSF PROTEIN CALIBRATOR	Hộp	1	1E71-03	Fisher Diagnostics	Mỹ	2.361.491	2.361.491
159	183	PP2400263217	Hóa chất hiệu chuẩn Anti - Tg	ARCHITECT Anti-Tg Calibrators	Hộp	4	2K46-01	Fisher Diagnostics	Mỹ	2.295.000	9.180.000
160	184	PP2400263218	Hóa chất định lượng Progesteron	ARCHITECT Progesterone Reagent kit	Hộp	1	7K77-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	5.528.700	5.528.700
161	185	PP2400263219	Hóa chất nội kiểm Progesteron	ARCHITECT Progesterone Controls	Hộp	1	7K77-10	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.047.700	2.047.700
162	186	PP2400263220	Hóa chất hiệu chuẩn Progesteron	ARCHITECT Progesterone Calibrators	Hộp	1	7K77-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.310.200	2.310.200
163	187	PP2400263221	Hóa chất định lượng Anti - TPO	ARCHITECT Anti-TPO Reagent kit	Hộp	33	2K47-25	Fisher Diagnostics	Mỹ	5.906.300	194.907.900
164	188	PP2400263222	Hóa chất hiệu chuẩn Thyroglobulin	ARCHITECT Thyroglobulin Calibrators	Hộp	5	5P20-01	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.407.872	12.039.360
165	189	PP2400263223	Hóa chất nội kiểm Thyroglobulin	ARCHITECT Thyroglobulin Controls	Hộp	5	5P20-10	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.284.056	11.420.280
166	190	PP2400263224	Chất hiệu chuẩn NSE	NSE Calibrators	Hộp	1	6P32-01	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	3.685.500	3.685.500
167	191	PP2400263225	Chất kiểm chứng NSE	NSE Controls	Hộp	1	6P32-10	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	2.948.400	2.948.400
168	192	PP2400263226	Hóa chất xét nghiệm NSE	NSE Reagent kit	Hộp	1	6P32-25	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Mỹ	14.742.000	14.742.000
169	193	PP2400263227	Hóa chất định lượng Albumin	Albumin BCG2	Hộp	27	4T34-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	1.754.100	47.360.700
170	194	PP2400263228	DIRECT LDL hoặc tương đương	DIRECT LDL	Hộp	25	1E31-20	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	11.307.600	282.690.000
171	195	PP2400263229	Chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c	Hemoglobin A1c Calibrators	Hộp	5	4P52-01	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	2.366.700	11.833.500
172	196	PP2400263230	Hóa chất định lượng β 2 - Microglobulin	QUANTIA β 2-MICROGLOBULIN	Hộp	20	6K39-02	Biokit S.A.	Tây Ban Nha	7.537.232	150.744.640
173	197	PP2400263231	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Consolidated Chemistry Calibrator	Hộp	4	4V15-01	Randox Laboratories Ltd.	Anh	3.720.292	14.881.168
174	198	PP2400263232	Hóa chất xét nghiệm Prealbumin	Prealbumin	Hộp	2	1E02-24	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	4.550.400	9.100.800
175	199	PP2400263233	Hóa chất hiệu chuẩn PREALBUMIN	PREALBUMIN CALIBRATOR	Hộp	1	6E57-03	Nittobo Medical Co., Ltd	Nhật Bản	2.245.085	2.245.085
176	200	PP2400263234	Hoá chất xét nghiệm Magnesium	Magnesium	Hộp	2	3P68-24	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	3.931.000	7.862.000
177	201	PP2400263235	Hoá chất xét nghiệm Phosphorus	Phosphorus	Hộp	1	7D71-23	Fisher Diagnostics	Mỹ	5.264.000	5.264.000

STT	STT theo phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mặt hàng dự thầu (Tên thương mại/Nhãn hiệu)	ĐVT	Số lượng	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
178	202	PP2400263236	Hóa chất định lượng Acid Uric	Uric Acid2	Hộp	20	4T13-20	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	1.310.720	26.214.400
179	203	PP2400263237	HOÁ chất hiệu chuẩn TrAb	TRAb Calibrators	Hộp	3	9P08-01	Denka Co., Ltd.	Nhật Bản	5.245.000	15.735.000
180	204	PP2400263238	Hoá chất nội kiểm TRAB	TRAb Controls	Hộp	4	9P08-10	Denka Co., Ltd.	Nhật Bản	2.366.304	9.465.216
181	205	PP2400263239	HOÁ CHẤT HIỆU CHUẨN VITAMIN D	ARCHITECT 25-OH Vitamin D Calibrators	Hộp	2	5P02-01	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	2.362.104	4.724.208
182	206	PP2400263240	HOÁ CHẤT NỘI KIỂM VITAMIN D	ARCHITECT 25-OH Vitamin D Controls	Hộp	2	5P02-10	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	1.947.881	3.895.762
183	207	PP2400263241	HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM VITAMIN D	ARCHITECT 25-OH Vitamin D Reagent kit	Hộp	3	5P02-25	Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)	Ireland	11.458.125	34.374.375
184	208	PP2400263242	Hoá chất hiệu chuẩn Anti - HBc II	ARCHITECT Anti-HBc II Calibrator	Hộp	1	8L44-01	Abbott GmbH	Đức	2.366.700	2.366.700
185	209	PP2400263243	Hoá chất nội kiểm Anti - HBc II	ARCHITECT Anti-HBc II Controls	Hộp	1	8L44-10	Abbott GmbH	Đức	2.022.400	2.022.400
186	210	PP2400263244	Hoá chất định tính Anti - HBc II	ARCHITECT Anti-HBc II Reagent kit	Hộp	2	8L44-25	Abbott GmbH	Đức	6.559.900	13.119.800
187	211	PP2400263245	Hóa chất xét nghiệm Vancomycin	ARCHITECT iVancomycin Reagent kit	Hộp	2	1P30-29	Biokit S.A.	Tây Ban Nha	8.648.640	17.297.280
188	212	PP2400263246	Hóa chất hiệu chuẩn Vancomycin	ARCHITECT iVancomycin Calibrators	Hộp	2	1P30-02	Biokit S.A.	Tây Ban Nha	2.948.400	5.896.800
189	213	PP2400263247	ICT Urine Calibrator hoặc tương đương	ICT Urine Calibrator	Hộp	2	1E47-03	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	2.540.000	5.080.000
190	214	PP2400263248	Technopath MCC Multichem U Bi Level (Assayed) hoặc tương đương	Multichem U	Hộp	2	5P80-10	Techno-path Manufacturing Ltd	Ireland	8.621.580	17.243.160
191	215	PP2400263249	Hóa chất định lượng Ammonia	Ammonia Ultra	Hộp	20	6K89-30	Sentinel CH. S.p.A	Ý	7.211.997	144.239.940
192	216	PP2400263250	Lipid Multiconstituent Calibrator hoặc tương đương	Lipid Multiconstituent Calibrator	Hộp	2	5P56-02	Randox Laboratories Ltd.	Anh	4.827.870	9.655.740
193	217	PP2400263251	Hóa chất định lượng acid lactic trong huyết tương người	Lactic Acid	Hộp	1	9P18-21	Fisher Diagnostics	Mỹ	12.540.000	12.540.000
	Tổng cộng: 02 công ty (216 mặt hàng)										45.876.834.612
	<i>(Bảng chữ: Bốn mươi lăm tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi tư nghìn, sáu trăm mười hai đồng)</i>										